

an án àn
ản ãn ạn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

ban	đan	lan	phan	tan	than
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bán	cán	dán	ngán	sán	ván
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bàn	đàn	khàn	màn	ngàn	sàn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bản	cản	giản	nản	phản	thản
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãn	giãn	mãn	vãn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
bạn	cạn	hạn	mạn	nạn	vạn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



bán ơn
to grant a favor



đan
áo
to knit
a
sweater



bán hàng
to sell



tấm ván
wood plank



đàn ghi-ta
guitar



sàn nhà
floor



bản đồ
map



phản đối
to protest



thỏa mãn



bạn
bè
friend

satisfied

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

thường, lái, xin, bây giờ, vui lòng, lát nữa, chợ, bắt đầu, con chuột (mouse), cơm.

Cách dùng chữ: Bây giờ, lúc này, vừa rồi, lát nữa, chút nữa, một chút

1. _____ là mười giờ.
2. Lớp học _____ ngay bây giờ.
3. Em mới ăn _____ với Bảo lúc này.
4. Vừa rồi mẹ mới đi _____ về.
5. Lúc này em thấy _____ chạy ngang (passed by)
6. Lát nữa chị Lan sẽ _____ xe tới đây.
7. Một chút nữa sẽ có quà _____.
8. Một _____ chị Tâm sẽ trở lại (come back).
9. Cho tôi _____ một chút muối (salt).
10. Xin anh _____ chờ một chút.



D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

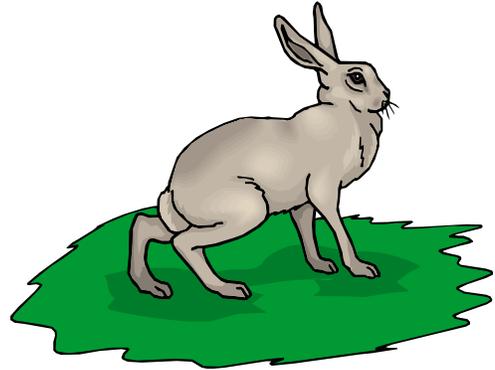
Thỏ Rừng và Thỏ Nhà

Thỏ nhà gặp thỏ rừng **đi lang thang ngoài đường**. Thỏ nhà nói:

- **Trông anh ốm yếu** quá! Hãy theo tôi về nhà, anh sẽ được ăn uống **no nê**.

Thỏ rừng quay lại nói:

- Cảm ơn anh đã lo cho tôi. Anh được ăn uống **đầy đủ** nhưng **mất tự do**. Tôi **thà chết đói** chứ không để mất tự do.



Ngữ vựng:

thỏ rừng: hare; **thỏ nhà:** rabbit; **đi**

lang thang: to wander around;

ngoài đường: on the street; **trông**

anh ốm yếu: you look pale; **no nê:** (having) full stomach; **đầy**

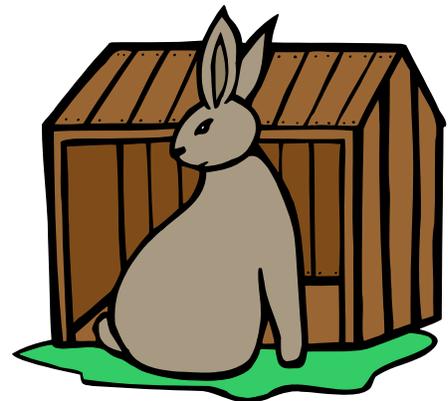
đủ: enough; **mất:** to lose; **tự do:** freedom; **thà chết đói**

chứ: rather die from hunger but.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thỏ rừng sống ở đâu?

2. Thỏ nhà gặp thỏ rừng ở đâu?



3. Thỏ nào mập hơn?

4. Thỏ nhà được ăn uống đầy đủ nhưng bị mất cái gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Giúp, thức, uống, thầy, đọc, ngủ, thích, xem

1. Em _____ một con quạ.

2. Em _____ ti vi.

3. Em _____ mẹ nấu cơm.

4. Em _____ đi cắm trại.

5. Em _____ dậy sáu giờ sáng.

6. Em đi _____ chín giờ tối.

7. Em muốn _____ nước dừa.

8. Em _____ sách hằng ngày.

Ngữ vựng:

hằng ngày: *everyday*



ăn ẵ ẵ
ẵ ẵ ặ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

căn	chăn	khăn	lăn	ngăn	răn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
băn	căn	chăn	năn	ngăn	nhăn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
căn	hăn	lăn	nhăn	văn	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hăn	lăn	chăn	đăn	nhăn	săn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặ	chặ	dặ	lặ	mặ	vặ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



căn nhà
house



săn bắn
to hunt



cái chăn
blanket



chó cắn
dog bite



**quần
ngắn**
shorts



ngựa vằn
zebra



sẵn sàng
ready

số chẵn

*even
number*





mặt trời lặn

sunset



vị mặn

saltiness

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bạn Tôi

Tôi có người **bạn thân** tên Văn. Văn và tôi học trong lớp Việt ngữ. Văn rất giỏi tiếng Việt. Bà ngoại Văn dạy tiếng Việt cho Văn ở nhà. Văn **thường** giúp tôi **sửa lỗi** chính tả. Chúng tôi đi học và về học chung với nhau. Tôi thường qua nhà Văn chơi vào cuối tuần. Chúng tôi **không bao giờ** cãi nhau.



Ngữ vựng:

bạn thân: close friend; **thường:** often, usually; **sửa:** to correct; **lỗi:** mistake; **không bao giờ:** never.

D. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Văn là gì của em?

2. Tại sao Văn giỏi tiếng Việt?



3. Văn giúp em chuyện gì?

4. Em thường làm gì vào cuối tuần?

Đ. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ người, con vật

Thí dụ: bác sĩ, học sinh

Con gà, con dê

Dùng những danh từ sau đây để điền vào chỗ trống:

Con chó, cá, bác sĩ, cảnh sát, ngựa, cô gái, con dê, ông sư.

1. _____ đang khám bệnh cho bà nội.

2. _____ đó mặc áo đầm màu vàng.

3. Ba thích ăn canh chua _____ .

4. _____ của bác An có lông trắng.

5. Em nghe thấy tiếng _____ gáy ở trong nhà.

6. Có ông _____ đang chỉ đường trước trường học.

7. _____ hay mặc áo màu vàng.

8. Đây là lần đầu tiên em được cỡi _____ .

E. Viết lại thành câu cho đúng

Ghi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa



1. Viết chúng người là em.

2. thích giáo cô em Ngọc.

3. tiệm là đây quần áo bán.

(tiệm: store)

4. mới em Trâm quen.

5. cần chị ấy sách quyển.

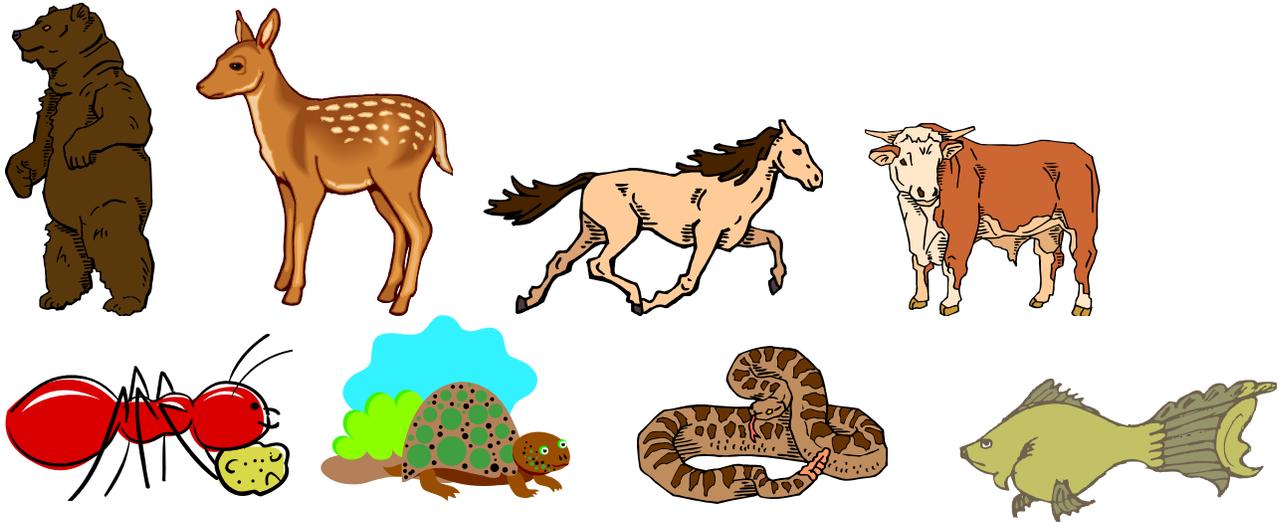
6. hiểu Sang bài không học.

7. nay hôm mệt thấy em.

8. em nhà bốn có người.

G. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. **Em thấy một con rùa.**

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

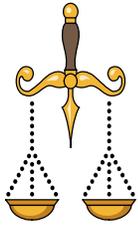
8. _____

ân ần ần
ản ẫn ận

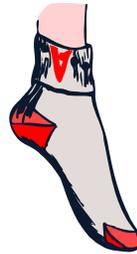
A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cân	chân	dân	nhân	tân	sân
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
lần	ngần	nhần	phần	tần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cần	dần	lần	phần	trần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bản	cản	chản	khản	lần thản	vản
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dần	lần	mần	nhần	thần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bận	cận	giận	mận	nhận	phận
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái cân
scale



bàn chân
foot



sân chơi

playground



trần nhà
ceiling



cục phấn
a piece of chalk



đơ bẩn
dirty



cẩn thận
careful



quả mận
plum



cái nhẫn

ring



lần đầu

first time

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp và viết lại bài tập đọc 3 lần)

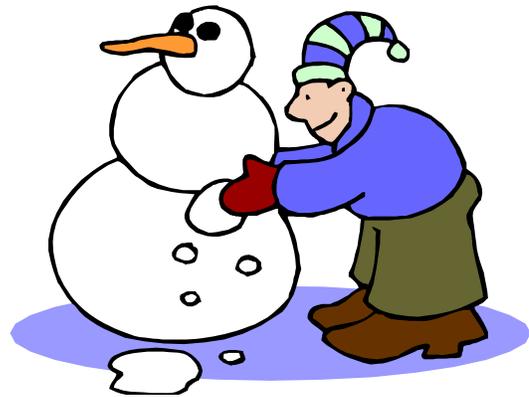
Bốn Mùa

Mùa Xuân **khoe**: “ Khi ta đến thì **hoa nở**, suối chảy và chim hót.”

Mùa Hạ không **chịu thua**: “Khi ta đến thì tất cả học sinh được vui mừng.”

Mùa Thu **lên tiếng**: “Khi ta đến thì tất cả trẻ em đều vui mừng, vì ta đem đến Tết Trung Thu và Ha-lô-uy-n.”

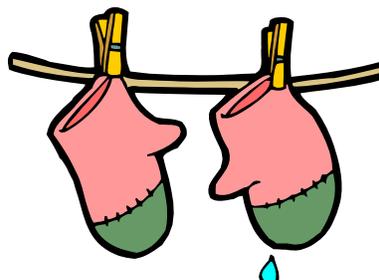
Mùa Đông cũng nói: “Khi ta đến, ta mang Giáng Sinh đến cho tất cả mọi người.”



Ngữ vựng:

mùa: season; **khoe**: to brag; **hoa nở**: flowers blossoming; **chịu**

thua: to give up; **lên tiếng**: to raise one's voice.



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Mùa Xuân khoe mang đến gì?

2. Mùa Hạ khoe gì?

3. Mùa Thu Khoe gì?

4. Mùa Đông khoe gì?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cha, hiền lành, nhà, đẹp lòng, thương, đọc kinh, Chúa, lễ.**

1. Em thường đi _____ ngày Chủ Nhật.

2. Ba má bảo em phải _____ người nghèo.

3. Không có gì mà _____ không làm được.

4. Em giúp mẹ dọn dẹp _____ cửa.

5. _____ Khả nói phải sống lời Chúa mỗi ngày.

6. Ba muốn cả nhà _____ trước bữa ăn.

7. Không nói dối là sống _____ Chúa.

8. Cha Tần khen anh Lân _____.

E. Viết lại thành câu cho đúng

1. ba Tuần bữa ngày ăn.

2. này có sách bài 30.

3. thích em táo cam và.

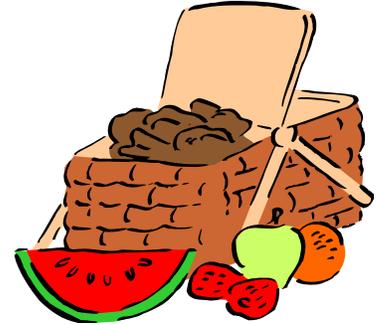
4. này trái lê không ngọt.

5. này chua nho hơi.

6. lễ bắt đầu Việt Nam sẽ lúc 7 giờ.

7. sống Maria lòng đẹp đã Chúa.

8. phải chúng ta cha mẹ lời vâng.



G. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ vật (*things*), nơi chốn

Thí dụ: Giấy, áo, quần

Nhà thờ, trường học

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

Mái tóc, quần tây, xe đạp, chợ, gà kho, căn nhà, bãi học, biển.

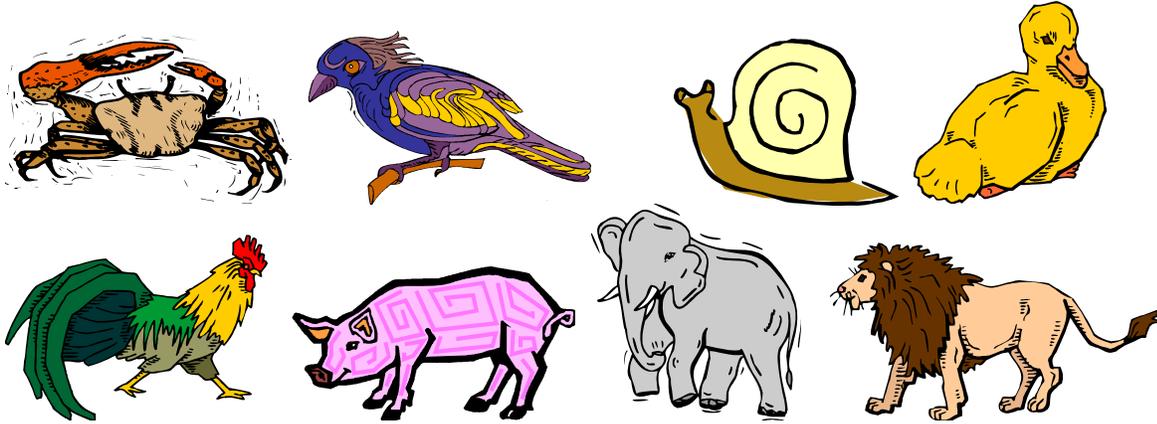
1. _____ này rộng và mát.
2. Em không thích mặc _____ rộng.
3. _____ này dài và khó.
4. _____ của chị đen hơn của em.
5. Em muốn có chiếc _____ để đi học.
6. Bữa ăn tối nay có món thịt _____.
7. Chúng em thích đi tắm _____ mỗi khi trời nóng.



8. Mẹ thích đi _____ vào ngày thứ Bảy.

H. Tập làm câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. **Em thấy một con cua.**

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____



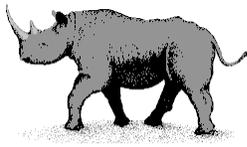
ác ạc ắ ặ
âc ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bác	các	giác	rác	thác	vác
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạc	hạc	lạc	khạc	ngạc	tạc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắ	cắ	chắ	lắ	khắ	sắ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đặc	giặc	mặc	rặc	sặc	bặc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bác	các	giác	khác	nhắc	tác
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



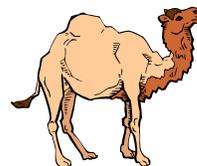
tê giác
rhino



cái thác
waterfall



thùng rác
trash can



lạc đà
camel



đi lạc
to go astray



bắc cực



màu sắc
color

mặc quần áo



to wear clothes



giấc ngủ
sleep



bậc thang
step of a stair

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bao Lì Xì Đỏ

Hôm nay là **Mồng Một Tết**. Em thức dậy thật **sớm** và mặc quần áo mới. Em không **quên** việc **đầu tiên** là chúc tết ba má. Em **chúc** ba má một năm mới **an khang** và **thịnh vượng**. Ba má lì xì và chúc cho em một năm mới học hành **tân tời**. Cầm bao lì xì đỏ trong tay, em **cảm thấy** thật **sung sướng**.



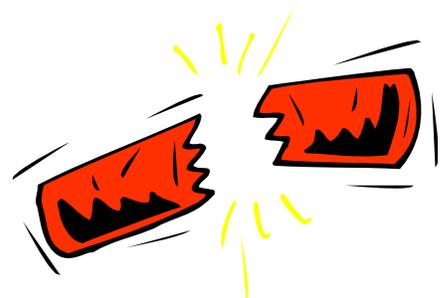
Ngữ vựng:

bao: envelope, bag; **mồng một:** first day; **sớm:** early; **quên:** to forget; **đầu tiên:** first; **chúc:** to wish; **an khang:** peace and healthy; **thịnh vượng:** prosperous; **tân tời:** progressing; **cảm thấy:** to feel; **sung sướng:** happy.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hôm nay là ngày mấy?

2. Em thức dậy sớm và làm gì?



3. Em chúc ba má ra sao?

4. Ba má chúc em thế nào?

5. Trong bao lì xì có gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

***em út, lớn nhất, chị hai, con út,
con trưởng, anh hai.***



1. Anh Đắc _____ nhà

nên được gọi là anh cả.

2. Chị Hai _____ nhà nên được gọi là chị cả.

3. Em nhỏ nhất nhà được gọi là _____.

4. Người con nhỏ nhất nhà còn được gọi là _____.

5. Người con lớn nhất nhà còn được gọi là _____.

6. Anh cả còn được gọi là _____.

7. Chị cả còn được gọi là _____.

8. Con cả còn được gọi là _____.

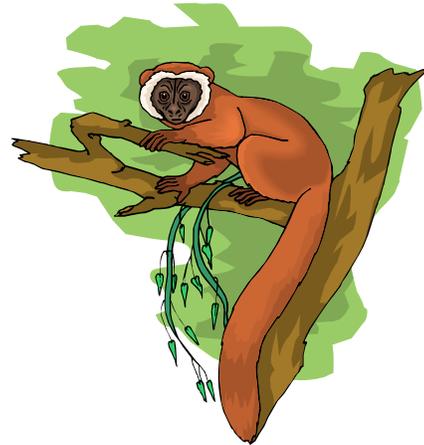
E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

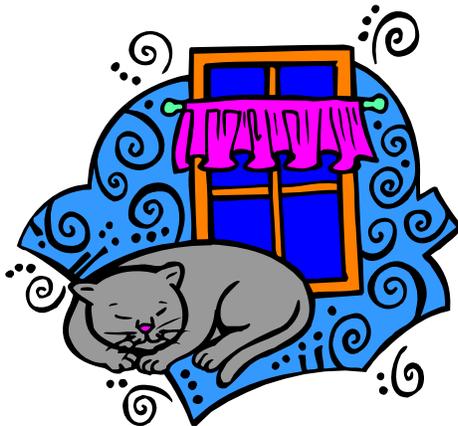
Thí dụ: Em **ăn** cơm.

Gạch dưới những động từ trong câu:

1. Chiếc xe chạy.
2. Con chim hót.
3. Con rắn bò.
4. Con khỉ leo cây.
5. Con dê gầy.
6. Em bé khóc.



7. Con mèo ngủ.
8. Mẹ nấu cơm.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. hai Thứ đầu ngày tuần là.

2. bảy sinh Thứ nhật em của là ngày.

3. tuần cuối đi mẹ theo em chợ.

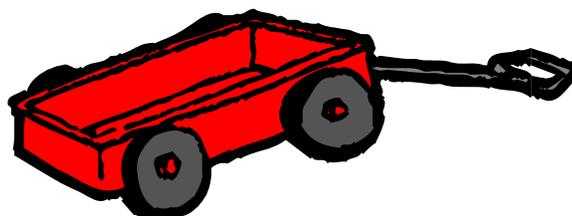
4. bà ngoại Hoa bé thương được.

5. ai chuyện nói phạt sẽ bị.

6. nghỉ làm được nay ba hôm.

7. cái ghế cũ gãy bị đã.

8. sinh học thưởng sẽ giỏi được.



áp ạp - ắp ặ - ập ập

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

áp	cáp	đáp	ngáp	tháp	sáp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cạp	chạp	đạp	hạp	sạp	tạp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bấp	cấp	chấp	đấp	sấp	nấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặ	chặ	lặ			
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ấp	chấp	lấp	nhấp	thấp	vấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chập	dập	lập	mập	sập	tập
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



đáp lại
to respond



ngáp
to yawn



tháng chạp
December



trái bắp
corn



ăn cắp
to steal



chắp tay
to clasp hands



cái cặp
school bag

vấp té

to trip





mập mạp
fat



tập hát
to practice singing

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Màu Sắc

Hôm nay em học về màu sắc và thấy thật **đễ nhớ**. Khi thấy màu xanh của **bầu trời** thì đó là màu xanh **da** trời. Khi thấy màu tím của hoa **cà tím** thì đó là màu tím hoa cà. Khi thấy màu đỏ **lợt** của bông hồng thì đó là màu hồng. Khi thấy màu vàng **đậm** của trái cam thì đó là màu cam. Học tên các màu không khó chút nào.

Ngữ vựng:

màu sắc: color; **đễ:** easy; **nhớ:** to remember; **bầu trời:** the sky; **da:** skin; **cà tím:** eggplant; **trái cà:** egg plant; **lợt:** pale; **đậm:** dark.

**D. Trả lời câu hỏi** (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Màu của bầu trời gọi là gì?

2. Màu của hoa cà tím gọi là gì?

3. Màu đỏ lợt của bông hồng gọi là gì?

4. Màu vàng đậm của trái cam gọi là gì?

5. Màu xám của tro thì gọi là gì?

Đ. Viết thành chữ những số sau đây:

101: một trăm lẻ một

104: một trăm lẻ bốn

109: một trăm lẻ chín

110: một trăm mười

121: một trăm hai mươi mốt

125: một trăm hai mươi lăm

**141: một trăm bốn mươi
mốt**

**151: một trăm năm mươi
mốt**

**999: chín trăm chín mươi
chín**

1,000: một ngàn

E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con chó **sủa**.

Gạch dưới những động từ trong câu:

1. Con thỏ ăn cỏ.
2. Chị Nga thích búp bê.
3. Báu đi ngủ lúc chín giờ tối.
4. Chú Lập đang học lớp lái xe.
5. Em muốn có một trái banh.
6. Chúng nó cần bút chì.
8. Ba nội kể chuyện ngày xưa.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. hai mươi có một tháng năm.

2. giờ một có phút sáu mươi.

3. phút một giây sáu có mươi.

4. một ngày hai mươi bốn có giờ.

5. mùa hè được em tháng nghỉ ba.

6. tuần một ngày có bảy.

7. ba sáu trăm lăm mươi một năm có ngày.

8. tuần một năm năm hai mươi có lễ.



át ạt - ắt ặ - ật ậ ật

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bát	cát	hát	khát	mát	nhát
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạt	đạt	hạt	nạt	phạt	tạt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắt	cắt	đắt	đắt	mắt	sắt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chặt	đặt	giặt	mặt	nhặt	vặt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bất	cất	chất	mất	rất	thất
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bật	chật	giật	lật	mật	trật
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bát
(small bowl)



ca hát
(to sing)

bị phạt

(to be punished)





bắt nạt
(to bully)



bắt tay
(to shake hands)



cặp mắt
(a pair of eyes)



giặt quần áo
(to wash clothes)



rửa mặt
(to wash one's face)



bất ngờ



mật ong

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tâm Sự của Cây Tăm

Em là một cây tăm nhỏ bé **được sinh ra** ở Việt Nam. Em làm được rất nhiều việc. **Việc chính** của em là **xỉa răng** cho người ta. **Kế đến** là **giữ chắc bánh mì kẹp**. Em còn được dùng để ăn **trái cây** thay **cái nĩa**. Khi trẻ em muốn chơi thì lấy em ra **xếp hình**. Em có mặt ở **mọi** gia đình người Việt Nam.

Ngữ vựng:

tâm sự: confidences; **cây tăm:** toothpick; **được sinh ra:** was born; **việc chính:** main job; **xỉa răng:** to pick one's teeth; **kế đến:** next; **giữ chắc:** hold tight; **bánh mì kẹp:** sandwich; **trái cây:** fruit; **cái nĩa:** fork; **xếp hình:** to arrange some kind of figure; **mọi:** every.



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cây tăm sinh ra ở đâu?

2. Việc chính của cây tăm là gì?



3. Cây tăm giữ chắc cái gì?

4. Người ta dùng cây tăm để ăn trái cây thay cho cái gì?

5. Trẻ em dùng tăm để chơi gì?

Đ. Viết thành chữ những số sau đây:

1,001

một ngàn lẻ

một

1,004

một ngàn lẻ

bốn

1,005

một ngàn lẻ

năm

1,010: một ngàn không trăm mười

1,011: một ngàn không trăm mười một

1,014: một ngàn không trăm mười bốn

2,015: hai ngàn không trăm mười lăm

5,055: năm ngàn không trăm năm mươi lăm

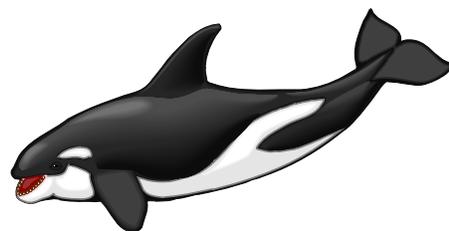
4,044: bốn ngàn không trăm bốn mươi bốn

**10,000: mười
ngàn**

E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con rắn **bò**.



Gạch dưới những động từ trong câu:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Mặt trời là một ngôi sao. | 5. Vân không nghe lời chị nó. |
| 2. Cá voi sống ở biển. | 6. Bác Đức trông rất trẻ. |
| 3. Nam chạy nhanh hơn Lân. | 7. Chị Lan rất sợ con giun. |
| 4. Cây thông mọc cao hơn mái nhà. | 8. Xe ba đã bị hư hai ngày nay. |



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. Cậu thích Trị phở ăn

2. ăn nên không rem cà ăn nhiều

3. đừng xin lớn nói

4. thích em chuyện nói bạn với Thu

5. ngoại đi bà mỗi bộ ngày

6. bé đi mới em biết

7. ba đứng đang má chờ

8. bé em ngủ đang nằm

9. thích em ngồi cửa sổ gần

10. người đó ngồi của em ba là

em ém èm ẻm ễm ẹm
êm êm êem ểm ễem ệm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

em	đem	kem	lem	nem	xem
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chém	ghém	kém	lém	ném	tém
_____	_____	_____	_____	_____	_____
gièm	hèm	kèm	rèm	thèm	
_____	_____	_____	_____	_____	
hẻm	kẻm	kẻm	lẻm		
_____	_____	_____	_____		
êm	chêm	nêm	rêm	thêm	
_____	_____	_____	_____	_____	
ểm	đểm	のかもしれm	chểm	đểm	のかもしれm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



**anh
em**
brothers



cà rem
ice cream



xem xi nê
to watch movie



thua kém
to be inferior



ném banh
to throw a ball



**thèm
ăn**
*to crave
for food*



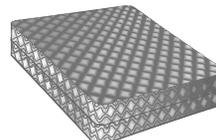
**ngõ
hẻm**
alley



thêm vào
to add to



**đếm
số**
*to
count*
the numbers



tấm nệm
mattress

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tiếng Việt

Nam hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, tại sao Tiếng Việt nói mặc áo, mang giày, đội nón?

Mẹ Nam trả lời:

- Tại vì tiếng Việt hay. Cũng như người ta nói, em bé **té**, bức tường **đổ**, căn nhà **sập** vậy.

Nam nói thêm:

- Con nghe cô giáo nói về chữ học hành. Học thì phải **thực hành** mới là học. Tiếng Việt hay quá hả mẹ?

Mẹ Nam đáp:

- Ừ, con phải luôn **cố gắng** học Tiếng Việt.

Ngữ vựng:

vấp té: to trip, stumble; **đổ:** to fall; **sập:** to collapse; **thực hành:** to practice; **cố gắng:** to make effort.

D. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ

trống: **đội, thắt, mang, che, mặc, té, đổ,**

rơi, ngã, rụng.

1. _____ quần (pant)

2. _____ mũ (hat)

3. _____ dép (sandal, thong)



Lớp 2

Tên: _____

4. _____ dù (umbrella)
5. _____ cà vạt (tie)
6. Gió mạnh làm _____ cây (wind)
7. Mưa đang _____
8. Trái táo vừa mới _____ xuống đất
9. Chạy nhanh sẽ bị _____
10. Cột cờ bị gió thổi _____



Đ. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới những tĩnh từ:

1. Chợ này bán cá tươi.
2. Con chó này có lông **đốm**. (đốm: spotted, speckled)
3. Sách của em có bìa **tím**.
4. Con bò vàng đang ăn **cỏ**.
5. Đàn kiến đen bò vào **nhà**.
6. Trái đào trắng mắc tiền hơn trái đào **vàng**.
7. Đội áo xanh chơi banh hay hơn đội áo **đỏ**.
8. Người đội nón **vàng**, mặc áo **xám** là ba của em.



E. Viết lại thành câu cho đúng

1. chị đi ấy gót giày cao.

2. anh muốn ấy không việc làm nhà.

3. chị thị kính Thanh mang cận (cận thị: near sighted)

4. đội con các mũ phải khi trời nắng.

5. bé Chi ăn sô cô la cà rem thích. (cà rem sô cô la: chocolate ice cream)

6. Mưa cây gió đã làm thông đổ. (cây thông: pine tree)

7. bé đạp té đi xe bị Nhi.

8. ly rơi cái đất xuống bị vữa.

9. lá mùa thu rụng vào cây.

10. không ra đổ thảm nước nên.

en é n ẻ ẻn ẻn
ẻn ẻn ẻn ẻn ẻn ẻn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chen	đen	ghen	men	quen	sen
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chén	kén	lén	nén	vén	xén
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bèn	chèn	đen	ghèn	hèn	kèn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ẻn	dẻn	bẻn ẻn	ẻn	ẻn	
_____	_____	_____	_____	_____	
bẻn	ẻn	ẻn	ẻn	ẻn	ẻn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẻn	ẻn	ẻn	ẻn	ẻn	ẻn
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bền

đèn

mền

nền

rền

sền

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

hỗn hển

bện tóc

nện

chó vện

(chó có
vằn)

_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



làm quen
to make friend

ghen ghét

jealous





cái kèn
trumpet



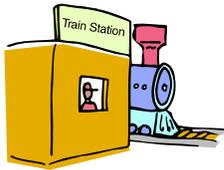
**đèn
ngủ**
lamp



bên phải
right hand side



con sên
slug



bến xe lửa
train station



yêu mến
love



**cái
mền**
blanket



đền thờ
chapel, temple

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Trường Việt Ngữ

Trường Việt Ngữ của em tên là Âu Lạc. Trường **nằm** gần **công viên** Hòa Bình. Sân trường **rộng rãi** với nhiều cây thông lớn. Em đến trường mỗi sáng thứ bảy để học Việt ngữ. Em được gặp thầy cô và bạn bè người Việt. Em được **dịp** nói tiếng Việt. Học tiếng Việt mới **hiểu** thế nào là người Việt, **nhất là** có thể nói chuyện với bà nội và nghe bà kể chuyện.



Ngữ vựng:

trường: school; **nằm:** located; **công viên:** park; **rộng rãi:** spacious, wide open; **dịp:** chance; **hiểu:** to understand; **nhất là:** especially.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Trường Việt Ngữ của em tên là gì?

2. Trường Việt Ngữ nằm ở đâu?

3. Sân trường có cây gì?

4. Em đi học Việt Ngữ vào ngày nào?

5. Em học Tiếng Việt để có thể nói chuyện với ai?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đẹp, cao, thua, nhanh, thích, học, lớn, nhỏ, rười, sáng.

1. Chị Tâm _____ hơn em hai tuổi.

2. Con chó thì _____ hơn con cọp. (con cọp: tiger)

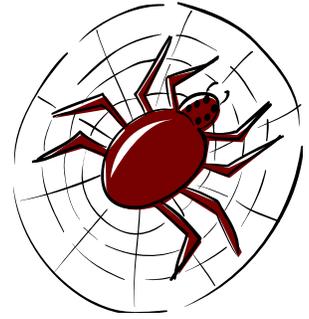
3. Hoa hồng _____ hơn hoa huệ. (hoa huệ: lily)

4. Cây dừa _____ hơn cây tre. (cây tre: bamboo)

5. Em _____ thua anh Tạo hai lớp.

6. Đội áo xanh đã bị _____. (đội: team)

7. Em chạy không _____ bằng Trí.
8. Đèn pin này không _____ bằng đèn pin kia. (đèn pin: flash light)
9. Em kém anh Năm ba tuổi _____.
10. Em _____ người Nhện hơn người Dơi.(người nhện: Spiderman; người dơi: Batman)



E. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới những tĩnh từ:

1. Ba thích ăn phở nóng.
2. Chị Trinh muốn ly nước cam lạnh.
3. Ông nội thích ăn cà chua xanh. (cà chua xanh: young tomatoes)
4. Mẹ mới mua một chùm nho chín.
(chín: ripe)
5. Trái táo đỏ này rất ngọt.
6. Món thịt kho này hơi mặn.
7. Cô Hân không uống được sữa tươi.
8. Bà nội thường uống nước trà đậm.



G. Viết lại thành câu cho đúng:

1. mẹ rổ rửa dùng để rau

2. này chơi món rẻ đồ ghê

3. hát cô sĩ hay đó thật ca

4. một thấy bầy chim em sẻ

5. số lẻ bảy là số

6. chẵn số là mười hai số

7. té em đầu bé xưng gỏi

8. mỗi có phải giấy người tờ một

9. tô cậu Phú phở ăn một to

10. Kim áo màu mặc tím đầm chị

im ím ìm ỉm ãm ịm
in ín ìn ỉn ãn ịn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

im	chim	ghim	phim	rim	tim
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bím	chím	nhím	phím	tím	
_____	_____	_____	_____	_____	
chìm	dìm	kìm	lìm	tìm	
_____	_____	_____	_____	_____	
chỉm	mỉm	tỉm	mĩm	lịm	
_____	_____	_____	_____	_____	
in	tin	chín	kín	tín	
_____	_____	_____	_____	_____	
gìn	kìn	mìn	ngìn	nhìn	thìn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

xỉn

nhịn

mịn

rịn

xịn

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



im lặng

quiet



chim sẻ

sparrow



trái tim

heart



bị chìm

to be sunk



đi tìm

to look for



mỉm cười

to smile



lòng tin

trust



táo chín

ripe apple



nhìn
thấy
to see



nhịn ăn
to fast

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Biết Thì Nói Biết

Lê Quý Đôn **nổi tiếng** giỏi chữ nhất làng. Một hôm có **lễ hội** trong làng, một **vị lão nho** nhờ Lê Quý Đôn viết vài **câu đối**. Ông cụ đọc: “Tri.” Lê Quý Đôn **lúng túng** không biết viết làm sao vì trong **chữ Nho**, tri có nhiều **nghĩa** và viết khác nhau. Thấy Lê Quý Đôn không viết được, ông cụ bèn nói: “Biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, như thế mới là biết.”

Tục ngữ: Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Ngữ vựng:

nổi tiếng: well known; **lễ hội:** festival; **vị lão nho:** old teacher; **chữ Nho:** chữ Tàu, Chinese; **câu đối:** câu thơ có nghĩa đối chọi nhau; **lúng túng:** embarrassed; **nghĩa:** meaning.



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Lê Quý Đôn nổi tiếng về chuyện gì?

2. Vị lão nho đọc chữ gì cho Lê Quý Đôn viết?

3. Vị lão nho nói gì với Lê Quý Đôn?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

áo, quyển, dù, học sinh, tóc, ăn, mang, khi, ghé, mua.

1. Người ta dùng cái _____ để che mưa.
2. Hàng _____ dầu để dành cho các em nhỏ.
3. Con _____ thích ăn chuối.
4. Thanh không thích mặc quần _____ cũ.
5. Em _____ giày số năm.
6. Bé Vi đã làm rách _____ sách.
7. Chúng em là _____ lớp ba.
8. Mẹ đi chợ _____ chè chuối.
9. Em thích _____ món chả giò.
10. _____ của bà ngoại đã bạc trắng.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (bác Tám, năm người con)

Bác Tám có năm người con

2. (Tuần, con một)

3. (cô Năm, con gái út)

4. (bạn thân của em, Thanh Hà)

5. (trường học, nhà em)

6. (chị ấy, giày cao gót)

7. (anh ấy, bơi lội)

8. (chị Thanh, kính cận thị)

9. (bạn Thu, áo đầm đi học)

10. (bé Chi, cà rem)

ép ẹp - êp êp - íp ìp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chép	dép	kép	lép	phép	tép
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bep	dep	đep	kep	nep	xep
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bép	nép	xép	rép		
_____	_____	_____	_____		
chíp	híp	nhíp			
_____	_____	_____			
bíp	díp	kip	nhíp		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

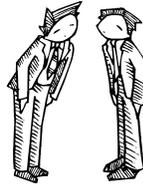


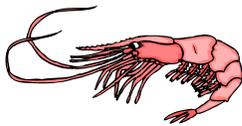
ghi chép

to write down

lễ phép

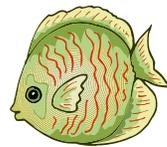
politeness





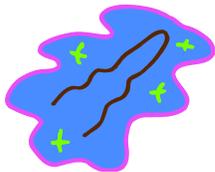
con tép

small shrimp



đẹp lép

flat



cái kẹp tóc

hair pin



sắc đẹp

beauty



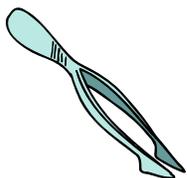
nhà bếp

kitchen



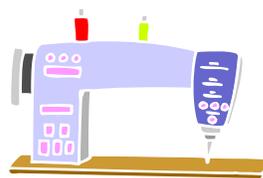
gạo nếp

sweet rice



cái nhíp

tweezers



máy may

sewing machine

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Thích Tháng Nào?

Cô giáo hỏi cả lớp:

- Trong mười hai tháng, các em thích tháng nào nhất?

Tân giờ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích ba tháng mùa hè nhất vì được nghỉ học.

Thúy giờ tay và nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng mười hai nhất vì có **quà Giáng Sinh**.

Lan giờ tay nói:

- Dạ thưa cô, em thích tháng chín nhất vì là **ngày nhập học** và được gặp lại các bạn.

Cuối cùng cô giáo **kết luận**:

- Tháng nào cũng **quan trọng**. Các em phải cố gắng học hành và đừng để **phí** những ngày tháng của mình.



Ngữ vựng:

quà Giáng Sinh: *Christmas gift*; **ngày nhập học:** *first day of school*; **cuối cùng:** *at the end*; **kết luận:** *to conclude*; **quan trọng:** *important*; **phí:** *waste*.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Một năm có bao nhiêu tháng?

2. Mỗi mùa có mấy tháng?

3. Tháng 12 có lễ lớn tên gì?

4. Em nhập học vào tháng mấy?

5. Mùa nào lạnh nhất trong năm?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đã, đang, sẽ, mỗi, một

1. Anh ấy _____ cần tôi giúp bây giờ.

2. Ngày mai chú Ba _____ đi Việt Nam.

3. Hôm qua em _____ tới thăm bà nội.

4. Chị ấy _____ nằm nghỉ mệt trên ghế sofa.

5. Mùa hè năm tới gia đình em _____ đi chơi xa.

6. Cô giáo sẽ phát quà cho _____ học sinh.

7. Mình chỉ cần _____ cái phòng là đủ.

8. Em chạy bộ _____ ngày.



9. Em chỉ có _____ cây viết chì.

10. _____ tuần chỉ có _____ ngày nghỉ.

E. Văn phạm

Một **câu** là một nhóm chữ có đủ nghĩa.

Chữ đầu câu phải viết Hoa.

Thí dụ: - Con mèo đuổi con chuột.

- Con chó đang ngủ.

G. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (Cô Hai, chợ)

2. (Thứ Hai, lớp toán)

3. (ngày 15 tháng 5, sinh nhật Huệ)

4. (11 giờ 30, ăn trưa)

5. (ngày mai, lớp Việt ngữ)

6. (chú Sam, San Diego)

7. (cô giáo Ngọc, lớp 3)

8. (em và Lân, lớp Việt ngữ)

9. (nhà em, đường Flower)

10. (ba em, phở)



Bài học 11

ét ẹt - êt ệt - ít ịt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bét	khét	mét	nhét	sét	vét
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chẹt	đẹt	kẹt	nghet	tẹt	vet
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chết	hết	kết	lết	tết	vết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẹt	hết	mết	phết	sết	vết
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ít	chít	hít	khít	mít	nít
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bịt	mịt	nịt	tịt	thịt	vịt
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



hạng bét
lowest grade



mùi khét
burning smell



mũi tẹt
flat nose



kẹt xe
traffic jam



mệt
mỏi
tired



giống hệt
look exactly alike



hít vào
to inhale



một lít
a liter



thịt bò
beef

dây nịt

belt



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tiếng Kêu của Súc Vật

An hỏi ba:

- Thưa ba, tiếng kêu của súc vật nói làm sao hả ba?

Ba An trả lời:

- Con thấy nó kêu thế nào thì nói như vậy. Con chó **sủa** gâu gâu; con mèo kêu meo meo; con vịt kêu cạc cạc; con gà mái kêu cục tác; con gà trống **gáy** ồ ó o; con heo kêu ụt ịt.



An nói vào:

- Thưa ba, em bé của mình kêu oe oe phải không ba?

Ngữ vựng:

súc vật: animal; **sủa:** to bark; **gáy:** (rooster) to crow.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con chó sủa thế nào?

2. Con mèo kêu thế nào?

3. Con vịt kêu thế nào?

4. Con heo kêu thế nào?

5. Con gà trống gáy thế nào?

6. Con gà mái kêu thế nào?

Đ. Điền vào chỗ trống:



1. Ba đang _____ ti vi. (watch)
2. Em vừa _____ một con chuột (see)
3. Các em hãy _____ lên bảng (look at)
4. Cuối tuần em được đi _____ phim. (watch)
5. Có ai _____ cây viết của tôi không? (see)
6. _____ kìa! Pháo bông đã bắn lên. (watch)
7. Chúng ta hãy _____ về hướng đó. (look)
8. Mọi người đang _____ cô đó! (look at)
9. Em vừa _____ con chim màu xanh dương. (see)
10. Các em nhớ _____ lại bài học trước khi thi. (look at)

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (Ông ấy, áo màu nâu)

2. (Chị Ba, áo dài tím)

3. (Cô Hoa, nón màu đỏ)

4. (Cô Loan, dép màu đỏ)

5. (Bé Toàn, vớ màu trắng)

6. (Ông nội, khăn đóng)

7. (Dì Tám, áo bà ba)

8. (Ông ngoại, gậy đi từng bước) (gậy: *cane*)

9. (Anh Nam, đồng hồ Seiko) (đồng hồ: *watch*)

10. (Bác Nhài, nhẫn hạt xoàn) (nhẫn hạt xoàn: *diamond ring*)

éc - óc ọc - ôc ộc

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

Sa Đéc

méc

téc

óc

cóc

dóc

móc

tóc

thóc

ọc

chọc

lọc

mọc

rọc

sọc

ôc

côc

gôc

lôc

môc

tôc

ộc

độc

hộc

lộc

mộc

tộc



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bộ óc
brain



The Human Brain



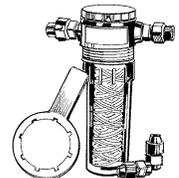
con cóc
toad

hạt thóc
rice
seed



**chọc
tức**
to make
someone
angry





máy lọc nước
water filter

áo sọc
striped shirt





con ốc
snail or a screw



gốc cây
stump



gió lốc
whirlwind



chất độc

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Món Ăn Việt Nam

Món ăn của người Việt có ít **mỡ**. Bữa ăn **thường** có ít nhất một **món rau**. Người Việt ăn cơm ngày ba **bữa**: bữa sáng, bữa trưa và bữa tối. Bữa trưa là bữa chính.



Một bữa cơm thường có cơm trắng, cá kho và **rau xào** hay canh. Món ăn Việt Nam được nhiều người Mỹ biết đến. Những món được trẻ em ưa thích là chả giò, phở, bún mọc và cơm chiên.

Ngữ vựng:

mỡ: fat; **món rau**: vegetable dish; **bữa**: meal; **thường**: usually; **rau xào**: stir fried vegetable.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Mỗi bữa ăn Việt Nam phải có món gì?

2. Người Việt Nam ăn ngày mấy bữa, kể ra?

3. Bữa nào là bữa chính?

4. Một bữa cơm Việt Nam thường có những món gì?

5. Trẻ em Việt Nam ưa thích những môn gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

1. Ba _____ xe đi làm mỗi ngày. (to drive)
2. Tí có hai cái _____ thật to. (ears)
3. Khải đang làm _____ tập. (lesson)
4. Ngày mai em _____ Disneyland. (to go)
5. Em có cái áo _____. (new)
6. Mẹ nấu _____ vò. (sweet rice)
7. Tài có cái _____ to. (nose)
8. Con mèo hay leo _____. (to climb)
9. Bà nội vẫn mạnh _____. (well)
10. Câu trả lời đã bị _____. (erased)

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (anh Tân, hơn em)

2. (em, bằng Thu)

3. (em, anh Khoa hai tuổi)

4. (em, không bằng Phú)

5. (trái cam, hơn trái bưởi) (trái bưởi: grapefruit)

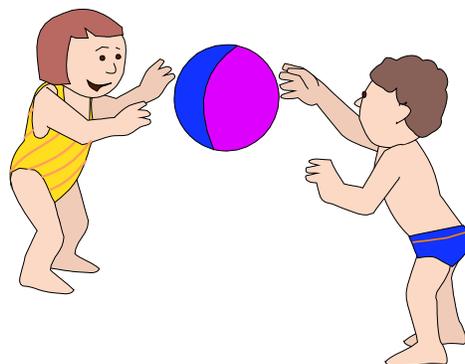
6. (trái chanh, hơn trái cam)

7. (xe hơi, hơn máy bay)

8. (bao gạo này, hơn 20 pao) (pao: pound)

9. (búp bê này không, bằng gấu Teddy) (Teddy bear)

10. (em không, nhiều bằng anh Hai)



om óm òm ỏm ỡm ọm ôm ốm ôm ố²m ộ²m

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

lom khom

hom hem

com cốp

trông nom

hóm

khóm

móm

ngóm

nhóm

tóm

còm

chòm

dòm

hòm

ròm

vòm

chỏm

dỏm

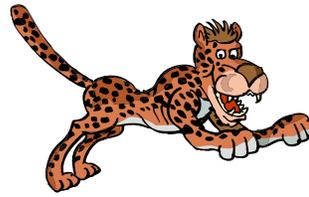
mỏm

ngỏm

tỏm

khộm

sộm



ôm

gôm

hôm

nhôm

tôm

xôm

ôm

côm

đôm

gôm

lôm đôm

chôm

đôm

gôm

môm

nôm

xôm

đôm

nhôm

xôm

côm

nôm

trôm

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



trông nom

to watch

trái khóm

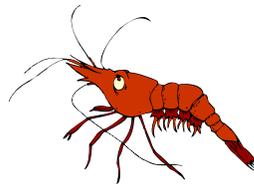
pineapple



mỏ núi

mountain top





con tôm

shrimp



lon nhôm

aluminum can



ốm

đau

sick



gồm có

to consist of



chồm

lên

to jump up

ngồi xổm

to squat





kẻ trộm

burglar



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Em Sẽ Cao Hơn

Em **mơ ước** sau này sẽ là người cao lớn. Em sẽ cao như những người **chơi bóng rổ**. Em sẽ nhảy lên đập **trái banh** thật mạnh vào **rổ**.

Các bạn nói em sẽ không cao hơn nữa; nhưng em nghĩ không phải như vậy. Em không **tin** như thế. Anh Thanh nói, em chỉ cần chịu khó uống sữa mỗi ngày và **tập thể thao** nhiều thì sẽ cao lớn. Em **tin** lời anh Thanh. **Nhất định** em sẽ cao hơn.

**Ngữ vựng:**

cao hơn: higher; **mơ ước:** wish; **chơi bóng rổ:** to play basketball; **trái banh:** the ball; **rổ:** basket; **tin:** to believe; **tập thể thao:** to play sport; **nhất định:** for sure.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Em mơ ước gì?

2. Nếu em là người chơi bóng rổ thì em sẽ làm gì?

3. Em uống gì mỗi ngày để cao hơn?

4. Em sẽ tập gì mỗi ngày để cao hơn?

Đ. Điền vào chỗ trống

1. Chị Hai làm mất _____ khóa (key)
2. Bé Hoa _____ thật giỏi. (dance)
3. Hôm nay trời _____ cả ngày. (rain)
4. Ông nội có râu _____. (long)
5. Tâm _____ khó học bài. (to try hard)
6. Hôm nay là Lễ _____. (Christmas)
7. Bây giờ là tám giờ _____. (8:30 AM)
8. Lớp em có _____ học sinh.
(28, write in words)
9. Bài thi hôm nay _____. (too easy)
10. Ba đưa em _____ mỗi buổi sáng. (to go to school)



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (chúng nó, khỏe mạnh)

2. (em Nam, nước cam)

3. (thầy Phát, áo màu xám)

4. (em, chị Oanh)

5. (đi học, xe đạp)

6. (gia đình em, lúc bảy giờ tối)

7. (em, sáu giờ rưỡi sáng)

8. (lớp Tiếng Việt, 1 giờ trưa)

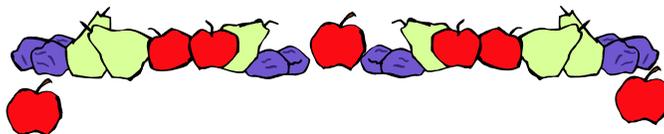
9. (em, ngày Chủ Nhật)

10. (em và Đại là)

on ón òn ỏn õn ọn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

con	lon	non	ngon	thon	son
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bón	đón	món	nón	ngón	rón
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bòn	còn	dòn	đòn	hòn	mòn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cỏn con	đỏ hỏn	vỏn vẹn	nỏn nà		
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọn	chọn	dọn	ngọn	nhọn	trọn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



ôn ôn ồn ỏn ốn ộ

ôn	chôn	đôn	khôn	nôn	thôn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bôn	chôn	đôn	khôn	tôn	vôn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bồn	dồn	đồn	hồn	tồn	vồn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ỏn	bỏn	tỏn	độ	lộ	trộ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



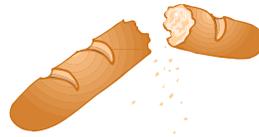
đồ ăn ngon
good food



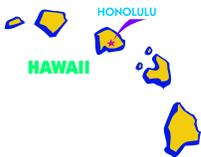
phân bón



ngón
tay
finger



bánh mì giòn
crunchy bread



hòn đảo
island



dao
nhọn
pointed
knife



ôn bài
to review



tồn kém
expensive



linh
hồn
soul



bổn phận
responsibility



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tình Bạn

Bạn là người:

- Không bao giờ **chế diễu** mình và những việc mình làm.
- Thương mình và có cùng **cảm nghĩ** với mình.
- **Ngăn cản** không cho mình làm **điều sai**.
- Giúp đỡ mình nhưng không cần mình phải giúp đỡ lại.
- Chia phần ăn trưa với mình khi mình **quên** đem phần ăn trưa theo.
- Giữ **lời hứa**, nói **sự thật**, chơi chung với mình và làm mình cười.



Ngữ vựng:

tình bạn: *friendship*; **chế diễu:** *make fun*;

cảm nghĩ: *feeling*; **ngăn cản:** *stop*; **điều sai:**

wrong thing; **quên:** *to forget*; **lời hứa:**

promise; **sự thật:** *the truth*.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hãy viết một câu chế diễu.

2. Khi thấy mình làm điều sai thì bạn phải làm gì?

3. Bạn có đòi hỏi mình giúp đỡ không?

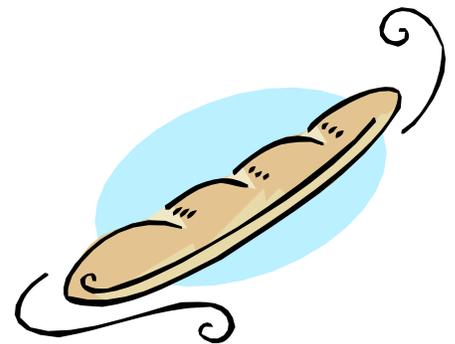
4. Khi mình quên đem phần ăn trưa thì bạn làm gì?

5. Bạn phải giữ lời hứa và nói gì?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **xúp, uồng, chanh, mì, sữa, cá, ngon, món, kho, cà phê đen.**

1. Em thích ăn bánh _____ với bơ.
2. Mẹ em làm cơm chiên rất _____.
3. Em không thích _____ mì xào.
4. Phở là món _____ mà ai cũng thích.
5. Em thường uồng _____ vào buổi sáng.
6. Ba em uồng _____ mỗi sáng.
7. Em thích uồng nước _____ hơn nước ngọt.
8. Tối qua nhà em ăn cơm với canh chua _____.
9. Cơm tối ở nhà em gồm có: cơm trắng, rau luộc và thịt _____.
10. Bà ngoại em _____ trà cả ngày.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (ba má em sinh ra ở....)

2. (em học Việt Ngữ ở.....)

3. (em đi học lúc....)

4. (em thích ăn....)

5. (con chó của em...)

6. (hôm nay chị Lan mặc....)

7. (em nghỉ hè vào tháng....)

8. (mỗi tuần em học bơi ngày....)

9. (Lễ Giáng Sinh là ngày.....)

10. (Chủ Nhật là ngày em

ờm ớm ờm ỏm ỡm ợm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bờm

cờm

đờm

rờm

thờm

cờm

chờm

gờm

mờm

sờm

bờm

nờm nợ

sờm sỡ

bờm xờm

đờm

lờm chờm

rờm

tờm

ờm ở

bợm

hợm

ngợm



ơ n ớ n ờ n ở n ỡ n ợ n

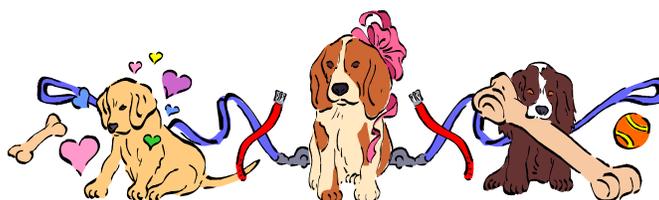
ơ n cớ n đờ n hờ n sơn trờ n

ớ n cong cớ n lớn sơn sắc

trờ n chậ p chờ n hờ n lờ n vờ n

xanh rờ n sờ n cớ n giờ n

cờ n cợ n lợ n rợ n trợ n



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cơm chiên
fried rice

mùi thơm
fragrance





sáng sớm
early in the morning



bờm ngựa
horse mane



cọ sơn
paint brush



cơn gió
a gust of wind



giỡn chơi
to joke, tease



ớn lạnh
to feel chilly

giận hờn

to resent





dữ tợn
cruel

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Sư tử và Chuột

Một ngày kia, Chuột **bất ngờ** đi vào giữa đôi chân của Sư tử, nhưng sư tử **tha** cho. Chuột cảm ơn rồi nói: “**Mai một** tôi sẽ **trả ơn** ông.”

Vài tháng sau, khi sư tử đi săn trong rừng thì bị rơi vào **bẫy**. Sư tử **rống** lên cố gắng **thoát** khỏi lưới nhưng không được.

Khi nghe tiếng rống của sư tử thì chuột chạy đến. Chuột bèn **gặm** cho rách lưới để sư tử thoát ra ngoài.

**Ngữ vựng:**

sư tử: lion; **chuột:** mouse or rat; **bất ngờ:** by accident; **tha:** to release, forgive; **mai một:** soon; **trả ơn:** to repay one's kindness; **bẫy:** trap; **rống:** to roar; **thoát:** to escape; **gặm:** to gnaw.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Sư tử đã làm gì với chuột?

2. Sư tử bị gì khi đi săn trong rừng?



3. Tiếng kêu lớn của sư tử gọi là gì?

4. Chuột đã cứu sư tử bằng cách nào?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con khỉ, món ăn, còn lại, tròn, môn học, trả ơn, bốn phận, khôn, linh hồn, cao hơn.**

1. Con chó của em rất _____.
2. Sau khi mua cà rem, em _____ ba đô la.
3. Năm nay em _____ năm ngoài hai inh (inch).
4. Bữa cơm hôm nay có nhiều _____ ngon.
5. _____ của người học sinh là phải học.
6. Em thấy một _____ có lông màu đỏ ở sở thú San Diego.
7. Em cố gắng học để _____ cho cha mẹ.
8. Mỗi người đều có một _____.
9. Việt Ngữ là _____ mà em ưa thích.
10. Mặt trăng đêm nay thật _____.

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (em muốn....)

2. (em thích...)

3. (em thương...)

4. (em học....)

5. (em ghét...)

6. (em đi...)

7. (em nghĩ...)

8. (em hỏi...)

9. (em có...)

10.(em quen....)

Bài học 16

óp ọp ồp ộp ớp ợp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bóp

chóp

góp

hóp

móp

tóp

cọp

dọp

họp

vọp

bốp

cốp

lốp

sốp

tốp

bộp

chộp

hộp

sộp

chớp

hớp

khớp

lớp

nhớp

bợp

chợp

hợp

lợp

ngợp

rợp



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cái bóp
wallet

PLEASE GIVE A
HAND TO HELP



đóng góp
to contribute



con cọp
tiger



hội họp
to meet



lốp xe
tire



hộp quẹt
match box



lợp mái nhà
to roof a house



tia chớp
lightning



hợp
lý

reasonable



hớp nước

a sip of water

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Con Cáo và Chùm Nho

Một ngày mùa hè **nóng nực**, con cáo **đi dạo** chơi thấy những chùm nho **chín**. Cáo **thèm** và nói: “À! Chùm nho này sẽ làm cho mình **đỡ khát**.” Cáo **bèn lùi lại lấy đà** rồi **nhảy lên**, nhưng **bị hụt**. Một lần, hai lần, rồi ba lần, cáo nhảy lên để lấy chùm nho nhưng vẫn không được.



Biết sức mình không nhảy tới chùm nho, cáo bỏ đi và nói, “Những chùm nho đó **chua** quá, **ai** mà thèm.”

Bài học luân lý: Khi người ta không lấy được cái mình muốn, họ thường tự nhủ rằng những thứ đó không tốt.

Ngữ vựng:

con cáo: fox; **chùm nho:** grapes; **nóng nực:** hot; **đi dạo:** strolling; **chín:** ripe; **thèm:** to crave for; **đỡ khát:** less thirsty; **bèn:** then; **lùi lại:** to step back; **lấy đà:** prepare to jump; **nhảy lên:** jump up; **bị hụt:** missed; **chua:** sour; **ai:** means nobody.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con cáo đi dạo chơi thấy cái gì?

2. Tại sao con cáo thèm chùm nho?

3. Con cáo làm gì để lấy chùm nho?

4. Con cáo bỏ đi và nói gì?

5. Bài học luân lý của bài tập đọc là gì?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **cái bốp, con cộp, lớp xe, chộp, sấm chớp, lợp mái nhà, cái hộp, lớp học, nộp bài, chóp núi.**

1. Em đựng những cây viết vào trong một

_____.

2. Trời mưa thường có _____.

3. Trên _____ có đầy tuyết.

4. Đoàn xiếc này có _____ màu

trắng.



- 5. Bốn cái _____ của xe này vẫn còn mới.
- 6. Kha thấy trái banh cho Hợp _____.
- 7. Em có _____ nhỏ để đựng tiền.
- 8. Chú Thu làm thợ _____.
- 9. Trường em có mười lăm _____.
- 10. Hôm nay Lân không _____ làm ở nhà cho cô giáo.



E. Đặt câu với những chữ cho sẵn

1. (em biết...)

2. (em gặp...)

3. (em giúp...)

4. (em cũng muốn...)

5. (em sẽ...)

6. (em đã...)

7. (em đang...)

8. (em phải...)

9. (em nên...)

10. (em cố gắng...)



ót ọt - ôôt ộộ - ớớ ợợ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bột

chốt

hót

lót

mót

sốt

bọt

gọt

lọt

mọt

nhọt

sọt

cốt

chốt

hốt

lốt

mốt

tốt

bột

cột

đột

hột

lột

nhột

ớt

bớt

nhớt

rớt

thớt

vớt

chợt

dợt

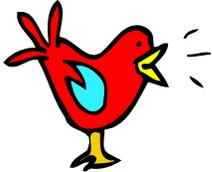
đợt

lợt

nhợt

vợt

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chim hót

birds sing



còn sót

to miss out



lột vỏ

to peel



bọt xà bông

soap bubble

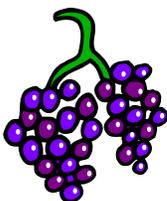


hốt rác

to clean up trash



bột mì



hột nho

grape seed

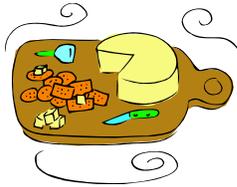


ớt cay

hot pepper

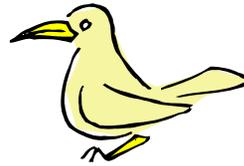
Lớp 2

Tên: _____



cái thớt

chopping board



màu vàng lợt

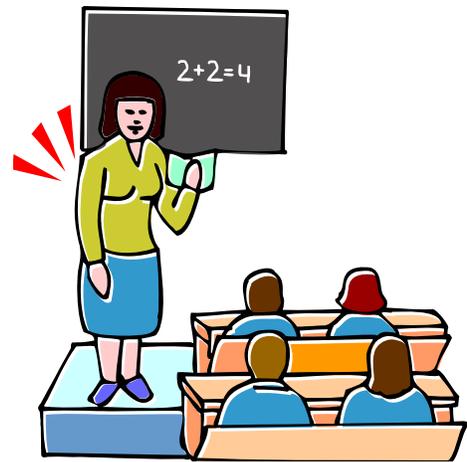
pale yellow

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Lớp Việt Ngữ

Khi tiếng **chuông reo**, chúng em **ngừng** chơi để vào lớp học. Cô Tâm đã chờ sẵn. Chúng em ngồi vào chỗ của mình. Cả lớp im lặng khi cô Tâm bắt đầu **giảng**. **Giọng** cô rõ ràng. Cô giảng hay và dễ hiểu. Cô dạy đánh vần và đọc **từng chữ** cho tới khi cả lớp đọc đúng. Cô Tâm giúp chúng em **tiến bộ** rất nhiều. Em thích cô Tâm và **kính trọng** cô như cha mẹ.



Ngữ vựng:

chuông reo: *bell rings*; **ngừng:** *to stop*; **giảng:** *to lecture*;
giọng: *voice*; **từng chữ:** *every word*; **tiến bộ:** *making progress*;
kính trọng: *to respect*.

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Khi chuông reo thì chúng em làm gì?

2. Tên cô giáo lớp Việt ngữ là gì?

3. Giọng nói của cô giáo thế nào?

4. Em kính trọng cô giáo như ai?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

hót, ngọt, chót, tốt, đốt, bột, cột, hớt tóc, vọt, vớt.

1. Cô Dung làm thợ _____.

2. Người Việt Nam thường _____ pháo vào ngày Tết.

3. Ba không thích ăn bánh _____.

4. Có con chim đang _____ trên cành cây.

5. Sang đang cúi xuống _____ dây giầy.

6. Hôm nay là ngày _____ để ghi danh đi học.

7. Cô ấy dùng cái _____ để _____ cá lên.

8. Biết ơn là một tính _____.

9. Bánh mì làm bằng _____ mì.



E. Văn phạm

Câu hỏi là một câu dùng để hỏi về chuyện gì đó.

Cuối câu hỏi là **dấu hỏi**.

- Thí dụ: - Đức thích màu gì?
 - Trâm về học lúc mấy giờ?

Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới:

1. Trời đang mưa lớn.

Trời đang mưa lớn phải không?

2. Tuấn thích chơi môn bóng rổ.

Tuấn thích chơi môn gì?

3. Tôi có ba người bạn thân.

4. Thư giỏi toán nhất lớp.

5. Lớp này có nhiều con gái.

6. Cô Dung muốn ăn chè.

7. Hôm nay Tân nghỉ học.

8. Hoa biết đi xe đạp.

Bài học 18

úc ục - ước ược
út ụt - ứt ựt

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chúc	cúc	húc	lúc	phúc	túc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chục	cục	đục	lục	nhục	ngục
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bức	chức	đức	nhức	tức	thức
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bực	cực	đực	lực	mực	ngực
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bút	cút	chút	hút	nút	trút
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bứt

cứt

hứt

lứt

nhứt

vứt

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

dứt

đứt

lứt

mứt

nứt

sứt

_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

dứt

nhứt

_____	_____
_____	_____



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chúc mừng

to congratulate



túc cầu

soccer



cục đá

a piece of rock



địa ngục

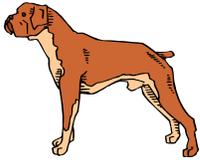
hell



đạo Công Giáo
Catholics



tức giận
angry



chó đực
male dog



bút mực
ink pen

lụt lội

flooded





quần cụt
short



gạo lứt
brown rice

Last Days

chấm dứt
to end



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Phù Đổng Thiên Vương

Đời vua Hùng Vương thứ sáu, ở làng **Phù Đổng** có một cậu bé ba tuổi vẫn chưa biết nói. Lúc đó **giặc Ân xâm chiếm** nước ta. Vua tìm người tài giỏi đi đánh giặc.



Hôm ấy cậu bé bỗng nói được. Cậu nói với **sứ giả**:

- Cho ta thanh gươm, con ngựa và **áo giáp** sắt. Ta sẽ đánh tan giặc!

Vua **ban** cho gươm, ngựa và áo giáp. Cậu bé biến thành một chàng trai, **phi** ngựa vung gươm đánh tan quân giặc.

Đẹp giặc xong, chàng cưỡi ngựa bay về trời. Vua nhớ ơn cho người **lập đền** để **thờ** và **phong** là Phù Đổng Thiên Vương.

Giải thích chữ khó:

- **Làng Phù Đổng**: (Phu Dong Village) tên của một nơi thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội

- **Giặc**: (invaders) những người đi đánh rồi giữ lấy các nước khác

- **Xâm chiếm**: (to invade then occupy) dùng sức mạnh để cướp và giữ lấy đất đai của nước khác

- **Sứ giả**: (king's ambassador) nghĩa trong bài: người của vua gửi đi nói chuyện với dân chúng

- **Ban**: (to bestow) cho

- **Áo giáp**: (armour) áo mặc được làm bằng chất liệu có sức chống lại vũ khí gây nguy hiểm cho người ta



Lớp 2

Tên: _____

- **Phi:** (to gallop) phóng nhanh
- **Lập đền:** (to build a temple) dựng một nơi để thờ cúng
- **Thờ cúng:** (to worship)
- **Phong:** (to reward) ban cho



D. Trả lời câu hỏi

1. Câu chuyện trên xảy ra vào đời vua Hùng Vương thứ mấy?

2. Đến bao nhiêu tuổi cậu bé vẫn chưa biết nói, biết cười?

3. Cậu bé nói gì với sứ giả?

4. Đánh giặc xong, chàng trai cưới ngựa đi đâu?

5. Vua làm gì để nhớ ơn người đã giúp vua đánh giặc?

Đ. Điền vào chỗ trống:

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **tin tức (news), thể dục, chúc mừng, lực sĩ (athlete), cục đá, bút mực, thức dậy, chim cú, hút bụi, lụt lội, bị đứt, chằm đứt, con út, bút chì.**



1. Người _____ số 5 chạy nhanh nhất.
2. Bà nội ra công viên tập _____.
3. Ti vi đang nói về _____ trận bão.
4. Cô giáo _____ em thi đậu hạng nhất.
5. Em nhặt được _____ nhiều màu bên bờ sông.
6. Chi Lan thường _____ trước 7 giờ sáng.
7. Anh Thanh cho em cây _____ màu tím.
8. _____ là người nhỏ nhất trong nhà.
9. Máy _____ này ồn ào quá.
10. Mùa mưa hay gây _____.
11. Nhà em nuôi nhiều _____.
12. Dây thừng sắp _____.
13. Bài chính tả đến đây là
_____.
14. Lan cần phải gọt mấy cây
_____.



(gọt: to sharpen)

E. Đặt câu hỏi theo phần trả lời gạch dưới:

1. Em thấy một con két màu xanh.

2. Chiều nay mẹ em nấu bún mọc.

3. Ba đi làm lúc 7 giờ sáng.

4. Chi Kim mặc áo dài màu hồng.

5. Tôi không nhớ tên chị. (*đặt câu thích hợp với câu trả lời này*)

6. Con chuột đã chui vào hang.

7. Khải học Việt ngữ ở trường Hoa Lư.

8. Chú Kính làm nghề thợ mộc.

9. Trường em sẽ nghỉ hè vào tháng tới.

10. Mai mới gặp lại một người bạn cũ.



uê uê uê uệ úy úy ùy ụy - úp úp

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

khuê	quê	thuê	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
Huê	quê	tuê	thuê	huê
_____	_____	_____	_____	_____
duệ	huệ	nhuệ	quệ	tuệ
_____	_____	_____	_____	_____
húy	súy	túy	thúy	quý
_____	_____	_____	_____	_____
úy	hủy	tủy	quỷ	thủy
_____	_____	_____	_____	_____
lũy	quỹ			
_____	_____			
lụy	ngụy	nhụy	thụy	quy
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

cúp	giúp	húp	núp	xúp
_____	_____	_____	_____	_____
cụp	chụp	sụp	lụp	ngụp
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

Ghi chú: với vần "qu", dấu nằm ở chữ y

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



thuê nhà
to rent a house



đánh thuế
to tax



hoa huệ
lily



quý giá
valuable



té quỵ
to fall down



con quỷ
satan



tàu thủy

ship



ngân quỹ

fund



cái

cúp

trophy



núp đằng sau

to hide behind



xúp gà

chicken broth



chụp banh

to catch a ball

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Chó Ngáp Phải Ruồi

Vân không hiểu câu **tục ngữ** “chó ngáp phải ruồi” bèn hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, chó ngáp phải ruồi có nghĩa là gì? Tại sao con chó lại ngáp **trúng** con ruồi?

Mẹ Vân đáp:

- Con chó đang buồn ngủ và **vô tình** ngáp trúng những con ruồi **đậu chung quanh**. Câu nói này **âm chỉ** sự **may mắn**.



Vân muốn tỏ ra thông minh:

- Có phải nhà mình qua được Mỹ là chó ngáp phải ruồi không mẹ?

Mẹ Vân trả lời:

- **Cũng giống như vậy**, được sống trên đất nước tự do này là sự may mắn nhất cho gia đình ta đó.

Ngữ vựng:

ngáp: to yawn; **ruồi:** fly; **tục ngữ:** proverb;

trúng: right on; **vô tình:** without intention;

chung quanh: around; **đậu:** landing, perching;

ám chỉ: to mean; **may mắn:** luck; **cũng giống**

như vậy: just like that.



D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **hoa huệ, thuê nhà, đóng thuế, suy nghĩ, chụp hình, tàu thủy (steel ship), cái cúp, giúp đỡ, xúp, sụp đổ.**

1. Mọi người đi làm đều phải _____.
2. cơn bão hôm qua đã làm _____ tòa nhà đó.
3. Anh em trong nhà phải _____ nhau.
4. Mẹ thích mùi thơm của _____.
5. Mẹ nấu món _____ măng cua.
6. Anh Huy đang học _____.
7. Chú Thụy _____ ở gần nhà em.
8. Năm nay Quý được _____ hạng nhất về chạy đua.
9. _____ là tàu chạy bằng động cơ. (động cơ: engine)
10. Khuê đang _____ về chuyện đi chơi ngày mai.

Đ. Văn phạm

Câu mệnh lệnh là câu nói về sự ra lệnh, ngạc nhiên, sợ hãi hay vui thích.

Dấu chấm than (!) theo sau câu mệnh lệnh.

Viết lại những câu mệnh lệnh

1. hãy cột chặt dây giày

Hãy cột chặt dây giày!

2. không được chạy ra ngoài đường

3. anh Quý thích đi bơi lắm

4. coi chừng kiến cắn

5. ngày mai nhớ đừng dậy trễ

6. anh John thích chơi túc cầu lắm

7. phải nhớ tắm mỗi ngày một lần

8. coi chừng chó cắn

Bài học 20

um úm ùm ủm ãm ụm
un ún ùn ủn ãn ụn

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chum	khum	sum hạp	xum xuê	
_____	_____	_____	_____	
cúm	đúm	túm	khúm	nhúm
_____	_____	_____	_____	_____
chum	giùm	hùm	lùm	tùm
_____	_____	_____	_____	_____
ngụm	vụm	chụm	lụm khụm	
_____	_____	_____	_____	
đun	giun	hun	mun	thun
_____	_____	_____	_____	_____
bún	lún	nhún	rún	sún
_____	_____	_____	_____	_____
bùn	cùn	hùn	lùn	phùn
_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

đủn

mủn

xủn

sụn

vụn

đụn

lụn

mụn

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



sum họp
to gather

cười chúm



chím
to smile



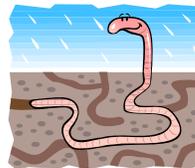
chùm nho
bunch of grapes



tôm hùm
lobster



ngụm nước
a mouthful of water



con giun
earth worm



sún răng
toothless



bùn lầy
muddy



bún bò Huế



giấy vụn
waste paper

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Đừng Để Ngày Mai Những Việc Mình Có Thể Làm Hôm Nay.

Mẹ Tuấn nói:

- Con phải **dọn dẹp** và **lau chùi** phòng con cho sạch trước khi đi chơi.

Tuấn **năn nỉ** mẹ:

- Ngày mai chủ nhật, con sẽ ở nhà cả ngày dọn dẹp được không?

Chị Lan **la lên**:

- Tuấn có nhớ lời bà ngoại nói không: “Đừng bao giờ để ngày mai những việc mình có thể làm ngày hôm nay.”



Ngữ vựng:

ngày mai: *tomorrow*; **hôm nay:** *today*; **ám chỉ:** *to mean*; **làm xong:** *to finish, get done*; **dọn dẹp:** *to put in order*; **lau chùi:** *to clean up*; **năn nỉ:** *to beg*, **la lên:** *to call out loud*.

D. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **con giun, sún răng, tôm hùm, mụn, chùm nho, áo thun, lùn, cúm (flu), bùn, bún.**

1. Trời lạnh làm người ta dễ bị _____.

2. Có nhiều _____ ở ngoài vườn.

3. _____ riêu được nấu bằng thịt cua.

(thịt cua: *crab meat*)

4. Em có nhiều _____ để mặc.

5. Ăn nhiều kẹo sẽ bị _____.

6. Chị em bị cái _____ trên mặt.

7. Bữa ăn hôm nay có _____.

8. Những _____ ở trên cây đã chín đỏ.

9. Chú Kỳ là người _____ lùn nhất trong gia đình.

10. Bờ sông có nhiều _____.

(bờ sông: *river bank*)



Đ. Đặt câu mệnh lệnh với những chữ cho sẵn

1. (hãy)

2. (hãy)

3. (dừng)

4. (dừng)

5. (không được)

6. (phải)



Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. B_____ hàng (to sell goods)
2. Một ng_____ (one thousand)
3. B_____ bè (friends)
4. Săn b_____ (to hunt)
5. Ngựa v_____ (zebra)
6. S_____ sàng (to be ready)
7. Kh_____ tắm (towel)
8. B_____ chân (foot)
9. Cẩn th_____ (careful)
10. Cái nh_____ (ring)

C. Viết lại thành câu cho đúng

1. con chó em tên của là Lu.

2. nay hôm là ngày Thứ Hai.

3. dơ áo bị đã em.

4. táo ngọt trái này rất.

5. người em có thân ba bạn.

6. thích hồng hoa vàng màu em.

7. ngủ đi lúc tối giờ chín em.

8. sách quyển có hình nhiều này.

9. con mèo hơn con chuột lớn.

10. em chiếc đạp xe muốn một.

Bài kiểm tra 2 (bài 4 – 6)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Cái th_____ (water fall)
2. Thùng r_____ (trash can)
3. Màu s_____ (color)
4. Trái b_____ (corn)
5. Ch_____ tay (to clasp hands)
6. T_____ hát (to practice singing)
7. Bắt n_____ (to bully)
8. Rửa m_____ (to wash one's face)
9. M_____ ong (honey)
10. Gi_____ quần áo (to wash clothes)

C. Viết lại thành câu cho đúng:

1. Bảy Thứ đi mẹ theo em chợ.

2. bà ngoại Hoa bé thương nhất.

3. nghỉ làm được mai ba ngày.

4. mùa hè được em trại đi cắm.

5. rơi tuyết đông mùa vào.

6. Voi sống cá biển ở.

7. bé nói mới em biết.

8. ăn muốn không cơm em chiêm.

9. chó con có em nâu màu.

10. bạn Hòa em của tên là.

Bài kiểm tra 3 (bài 7 – 9)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. Th_____ ăn (to crave for food)
2. Đ_____ số (to count numbers)
3. X_____ xi nê (to watch movie)
4. Gh_____ ghét (jealous)
5. Cái k_____ (trumpet)
6. Đ_____ thờ (chapel, temple)
7. Trái t_____ (heart)
8. M_____ cười (to smile)
9. Đức t_____ (faith)
10. Giữ g_____ (to maintain)

E. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (mẹ, rau)

2. (cô ca sĩ, hay)

3. (Chú Báu, Việt Nam)

4. (lớp Việt Ngữ, 1 giờ)

5. (chị Kim, áo dài màu hồng)

6. (bạn Khôi, cái mền màu vàng)

7. (bé Thoa, xe đạp)

8. (bé Hỉ, cái ly)

9. (em, chả giò)

10. (cái nón, đầu)

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 10)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. S_____ nhà (floor)
2. B_____ đồ (map)
3. S_____ sàng (ready)
4. Cẩn th_____ (careful)
5. Tê gi_____ (rhino)
6. Ch_____ sẻ (sparrow)
7. Lễ ph_____ (politeness)
8. S_____ đ_____ (beauty)
9. M_____ m_____ (sewing machine)
10. B_____ phải (right hand side)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (ba, 7 giờ sáng)

2. (Chị Oanh, 5 giờ chiều)

3. (em, sinh nhật)

4. (chị Lan, Garden Grove)

5. (anh ấy, cây bút chì)

6. (anh ấy, xe hơi mới)

7. (con thỏ, lông trắng)

8. (bà ngoại, đi dạo)

9. (ông nội, báo)

(báo: newspaper)

10. (Tân, bóng rổ)

Bài kiểm tra 4 (bài 11 – 13)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Th_____ bò (beef)
2. M_____ mỏi (tired)
3. Mũi t_____ (flat nose)
4. Con c_____ (toad)
5. G_____ cây (foot of a tree)
6. Gió l_____ (whirlwind)
7. Trái kh_____ (pineapple)
8. Kẻ tr_____ (burglar)
9. Chất đ_____ (poison)
10. Con t_____ (shrimp)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (ba má, Việt Nam)

2. (bé Chí, tuổi)

3. (chim sẻ)

4. (cô ấy, trẻ)

5. (chị ấy, xi nê)

6. (tôi, đô la)

7. (Thu, học)

8. (Bà nội thương...)

9. (Một tuần có...)

10. (Mẹ muốn...)

Bài kiểm 5 (bài 14 – 16)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Ng_____ tay (finger)
2. Bánh mì gi_____ (crunchy bread)
3. Linh h_____ (soul)
4. _____ bài (to review)
5. Mùi th_____ (fragrance)
6. Giận h_____ (to resent)
7. B_____ ngựa (horse mane)
8. Con c_____ (tiger)
9. H_____ quẹt (match box)
10. H_____ nước (a sip of water)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (Nam muốn ăn...)

2. (Susan đang ở...)

3. (Chris muốn ...)

4. (Tâm thích ...)

5. (Diane đang làm...)

6. (Khuê mới mua...)

7. (Khải chỉ thích...)

8. (Em đã...)

9. (Em vừa gặp...)

10. (Em cố gắng...)

Bài kiểm 6 (bài 17 – 19)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. Chim h_____ (bird singing)
2. L_____ vỏ (to peel)
3. B_____ mì (flour)
4. C_____ đá (a piece of rock)
5. Chó đ_____ (male dog)
6. Chấm d_____ (to end)
7. Ch_____ mừng (to congratulate)
8. Th_____ nhà (to rent a house)
9. X_____ gà (chicken broth)
10. Ch_____ banh (to catch a ball)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (chạy)

2. (đứng)

3. (ngồi)

4. (đi)

5. (nấu)

6. (xem)

7. (gặp)

8. (dễ)

9. (khó)

10. (mây)

Bài thi cuối khóa (bài 11 – 20)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

1. S_____ họp (to meet)
2. Ch_____ nho (bunch of grapes)
3. L_____ lội (flooded)
4. Ch_____ mừng (to congratulate)
5. Cái th_____ (chopping board)
6. Cái b_____ (wallet)
7. Gi_____ chơi (to joke)
8. T_____ kém (expensive)
9. H_____ đảo (island)
10. Ngồi x_____ (to squat)

C. Đặt câu với những chữ cho sẵn:

1. (hát)

2. (rửa)

3. (tắm)

4. (giúp)

5. (mời)

6. (chơi)

7. (đọc)

8. (áo)

9. (quần)

10. (giày)
